

## BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 11

**Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023**

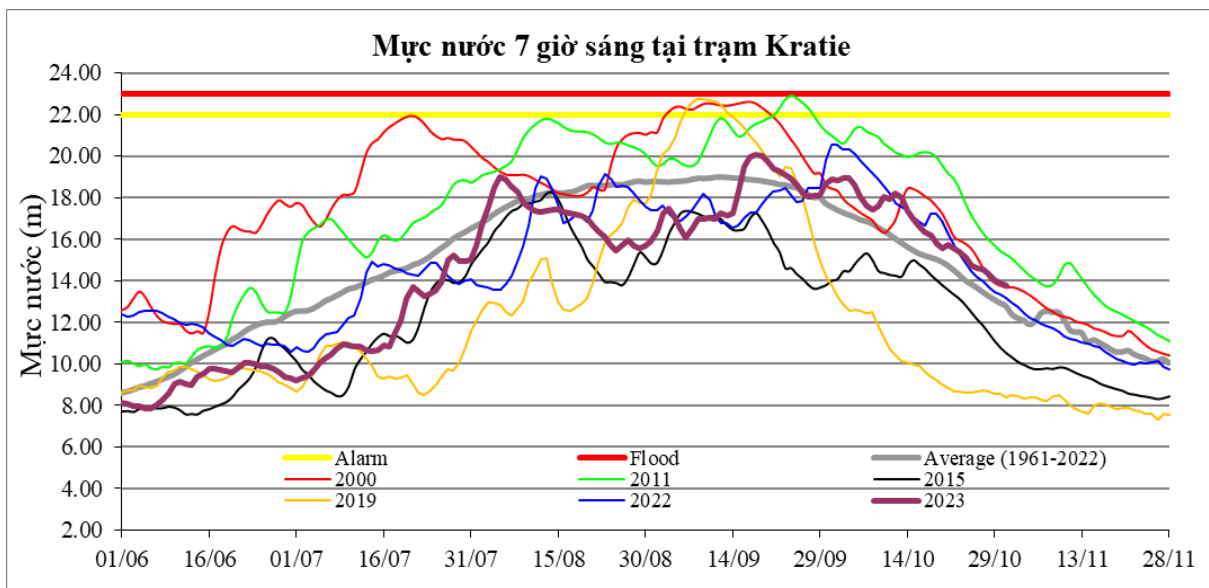
### I DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/10/2023

#### 1.1 Diễn biến dòng chảy thượng nguồn đầu mùa lũ đến ngày 31/10

##### 1.1.1 Diễn biến mực nước

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế, dòng chảy trên thượng nguồn sông Mê Công tại trạm Kratie trong tháng 10/2023 ở mức khá cao và có xu thế giảm vào tuần đầu, tăng vào tuần 2 và sau đó giảm trở lại đến cuối tháng. Đến ngày 31/10 mực nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 13,73 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (61–2022) 0,95 m; cao hơn năm 2022 0,59 m; cao hơn năm 2019 5,33 m; cao hơn năm 2015 3,25 m; cao hơn năm 2000 0,07 m, nhưng thấp hơn 2011 1,51 m.

Đặc trưng mực nước tháng 10 năm 2023 so sánh với cùng kỳ các năm như hình và bảng sau [xem Bảng 1 và Hình 1].



Hình 1. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 31/10/2023

Bảng 1. Đặc trưng mực nước tháng 10/2023 tại trạm Kratie so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước	Mực nước 7 giờ tại Kratie (m)						TBNN (61-2022)
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	
1	Lớn nhất tháng 10	18,93	20,54	13,78	15,29	18,42	21,37	17,55
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-1,61	5,15	3,64	0,51	-2,44	1,38
2	Trung bình tháng 10	16,56	17,05	10,29	13,62	16,64	19,23	15,33
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-0,49	6,27	2,94	-0,09	-2,67	1,22
3	Cuối tháng 10 (31/10)	13,73	13,14	8,40	10,48	13,66	15,24	12,78
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		0,59	5,33	3,25	0,07	-1,51	0,95

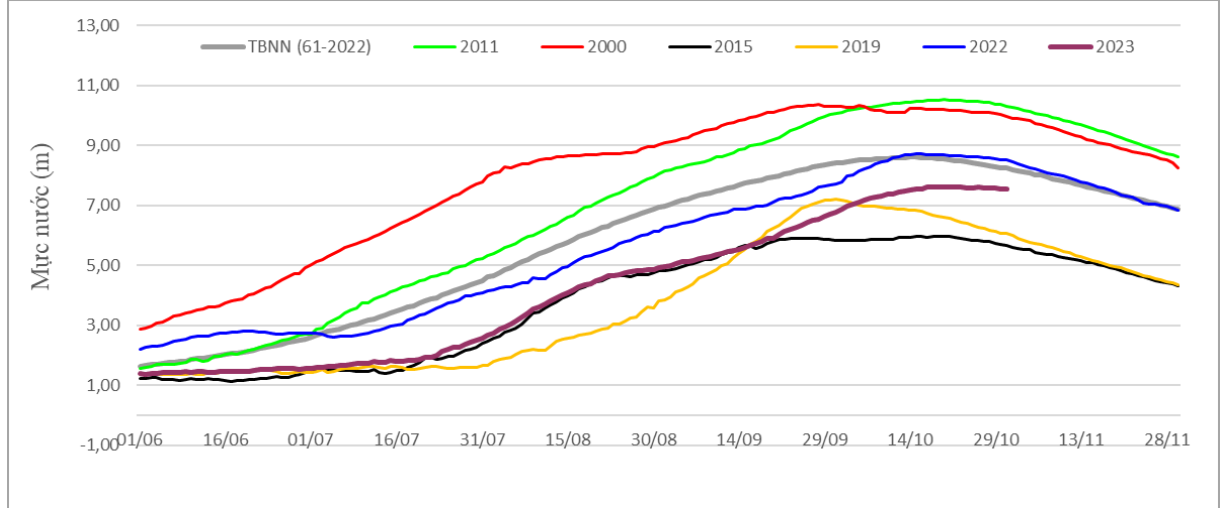
Diễn biến mực nước Biên Hồ trong tháng 10 có xu thế tăng vào 3 tuần đầu tháng 10 và đạt đỉnh đạt năm 2023 vào ngày 18-19/10 ở mức 7,62 m; so với thời gian đạt đỉnh cùng kỳ: trễ hơn TBNN 4 ngày, trễ hơn năm 2022 2 ngày; trễ hơn năm 2019 17 ngày; cùng ngày đạt đỉnh năm 2015; so với đỉnh mực nước cùng kỳ: thấp hơn TBNN (61–2022) 0,99 m; thấp hơn năm 2022 1,11 m; cao hơn năm 2019 0,41 m; cao hơn năm 2015 1,66 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011, mực nước sau đó giảm nhẹ trở lại đến cuối tháng 10. Đến ngày 31/10 mực nước đạt 7,54 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (61–2022) 0,7 m; thấp hơn năm 2022 0,98 m; cao hơn năm 2019 1,48 m; cao hơn năm 2015 1,89 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011.

Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biên Hồ trong tháng 10 đạt đỉnh dung tích lớn nhất năm 2023 ở mức 41,93 tỷ m<sup>3</sup>; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (61–2022) 10,97 tỷ m<sup>3</sup>; nhỏ hơn năm 2022 12,35 tỷ m<sup>3</sup>; lớn hơn năm 2019 4,24 tỷ m<sup>3</sup>; lớn hơn năm 2015 15,83 tỷ m<sup>3</sup>; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011. Đến ngày 31/10 dung tích đạt 41,1 tỷ m<sup>3</sup>; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (61–2022) 7,53 tỷ m<sup>3</sup>; nhỏ hơn năm 2022 10,99 tỷ m<sup>3</sup>; lớn hơn năm 2019 14,14 tỷ m<sup>3</sup>; lớn hơn năm 2015 17,44 tỷ m<sup>3</sup>; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 2, Hình 2, và Hình 3].

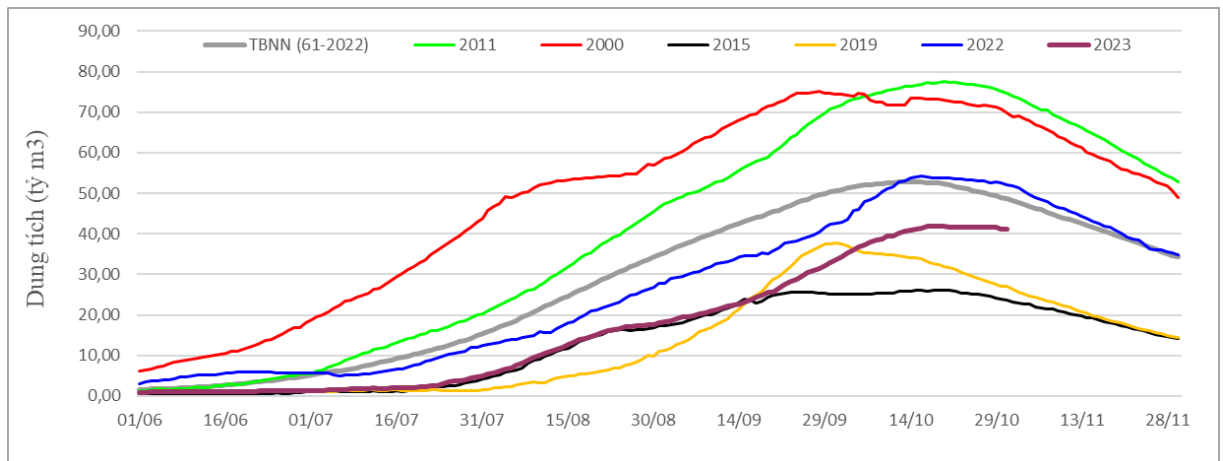
Bảng 2. Mực nước, và dung tích Biên Hồ đỉnh và 31/10 so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biên Hồ						TBNN (61-2022)
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	
1	Mực nước đỉnh (m)	7,62	8,73	7,21	5,97	10,36	10,53	8,61
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-1,11	0,41	1,66	-2,74	-2,91	-0,99
2	Dung tích đỉnh (tỷ m <sup>3</sup> )	41,93	54,28	37,69	26,10	75,15	77,51	52,90
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-12,35	4,24	15,83	-33,23	-35,58	-10,97
3	Mực nước 31/10 (m)	7,54	8,52	6,06	5,65	9,97	10,32	8,24

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ						
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-0,98	1,48	1,89	-2,43	-2,78	-0,70
4	Dung tích 31/10 (tỷ m <sup>3</sup> )	41,10	52,09	26,96	23,66	69,79	74,60	48,63
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-10,99	14,14	17,44	-28,69	-33,50	-7,53



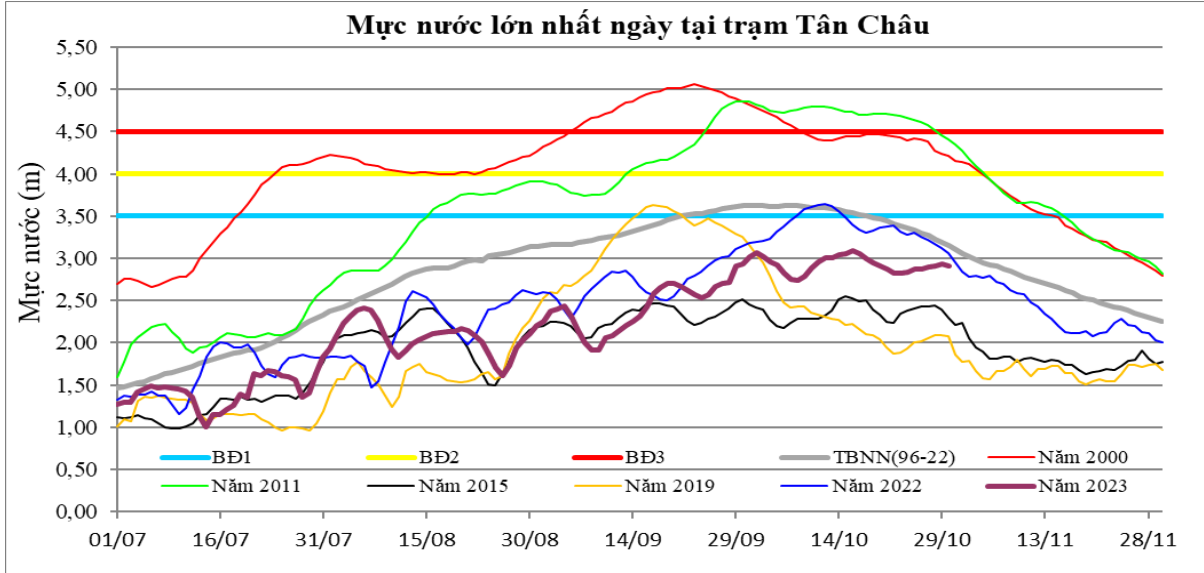
Hình 2. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 31/10/2023



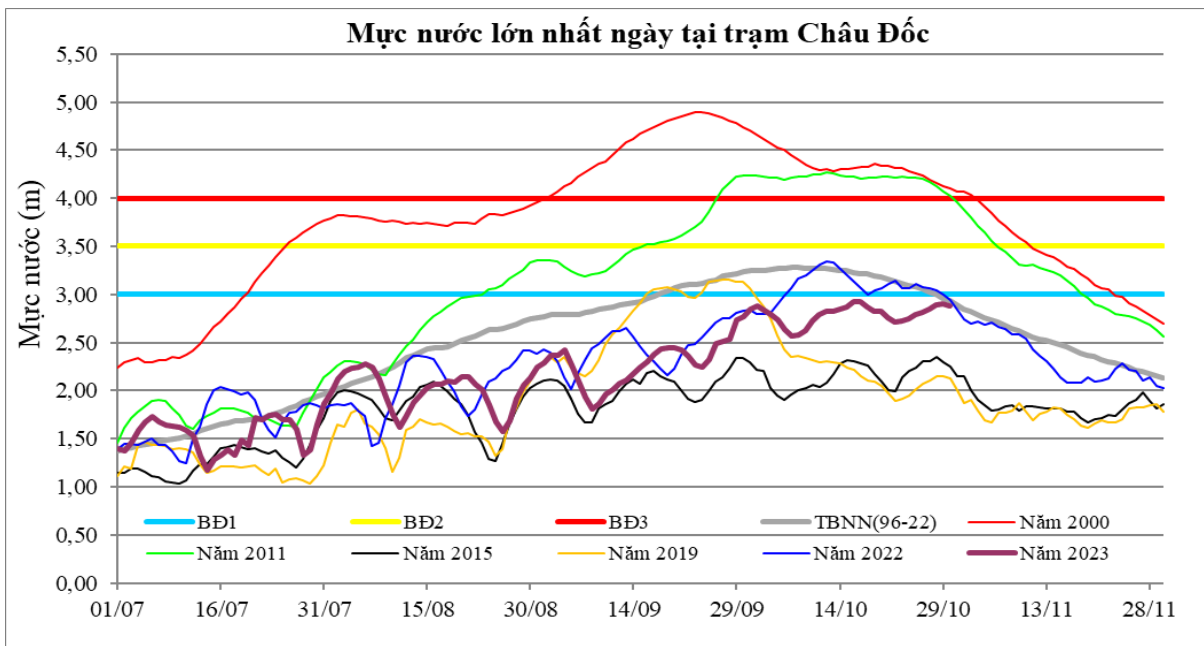
Hình 3. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 31/10/2023

Tình hình lũ trên vùng ĐBSCL trong tháng 10, do kết hợp triều cường và ảnh hưởng mưa lũ thượng nguồn gia tăng nên mực nước về ĐBSCL tăng khá mạnh vào 3 thời kỳ đầu, giữa và cuối tháng 10, **đỉnh lũ chính vụ đầu nguồn sông Cửu Long năm 2023 đạt vào ngày 16/10. tại Tân Châu đạt 3,09 m (< đỉnh lũ TBNN 0,81 m; < đỉnh lũ năm 2022 0,55 m), tại Châu Đốc đạt 2,93 m (< đỉnh lũ TBNN 0,58 m; < đỉnh lũ 2022 0,41 m).** Lũ sau đó có xu thế giảm xuống và biến đổi theo triều, tuy nhiên nền nước sau đỉnh lũ năm 2023 vẫn duy trì ở mức cao, cường suất giảm từ sau đỉnh lũ đến cuối tháng 10 là không lớn như các năm 2015, 2019, 2022, và TBNN. Đến ngày 30/10 mực nước lớn nhất ngày tại trạm Tân Châu đạt 2,91 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022)

0,24 m; thấp hơn năm 2022 0,15 m; cao hơn năm 2019 0,83 m; cao hơn năm 2015 0,61 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011. Tại Châu Đốc đạt 2,88 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2021) 0,06 m; thấp hơn năm 2022 0,06 m; cao hơn năm 2019 0,75 m; cao hơn năm 2015 0,63 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011 [xem Hình 4 và Hình 5].



Hình 4. Diễn biến mực nước max tại trạm Tân Châu đến ngày 30/10/2023



Hình 5. Diễn biến mực nước max tại trạm Châu Đốc đến ngày 30/10/2023

Lũ nội đồng trên vùng ĐBSCL trong tháng 10 trên vùng Thượng ĐBSCL đạt đỉnh vào giữa tháng 10 ở mức phổ biến thấp hơn BD1. Triệu cường cao nên mực nước đỉnh lũ vùng Giữa ĐBSCL hầu hết đạt đỉnh vào cuối tháng 10, một số trạm đạt đỉnh vào đầu tháng 10 phổ biến ở mức xấp xỉ BD3 và trên mức BD3 từ 3 – 26 cm, đỉnh lũ vùng Ven Biển ĐBSCL hầu hết đạt đỉnh vào cuối tháng 10,

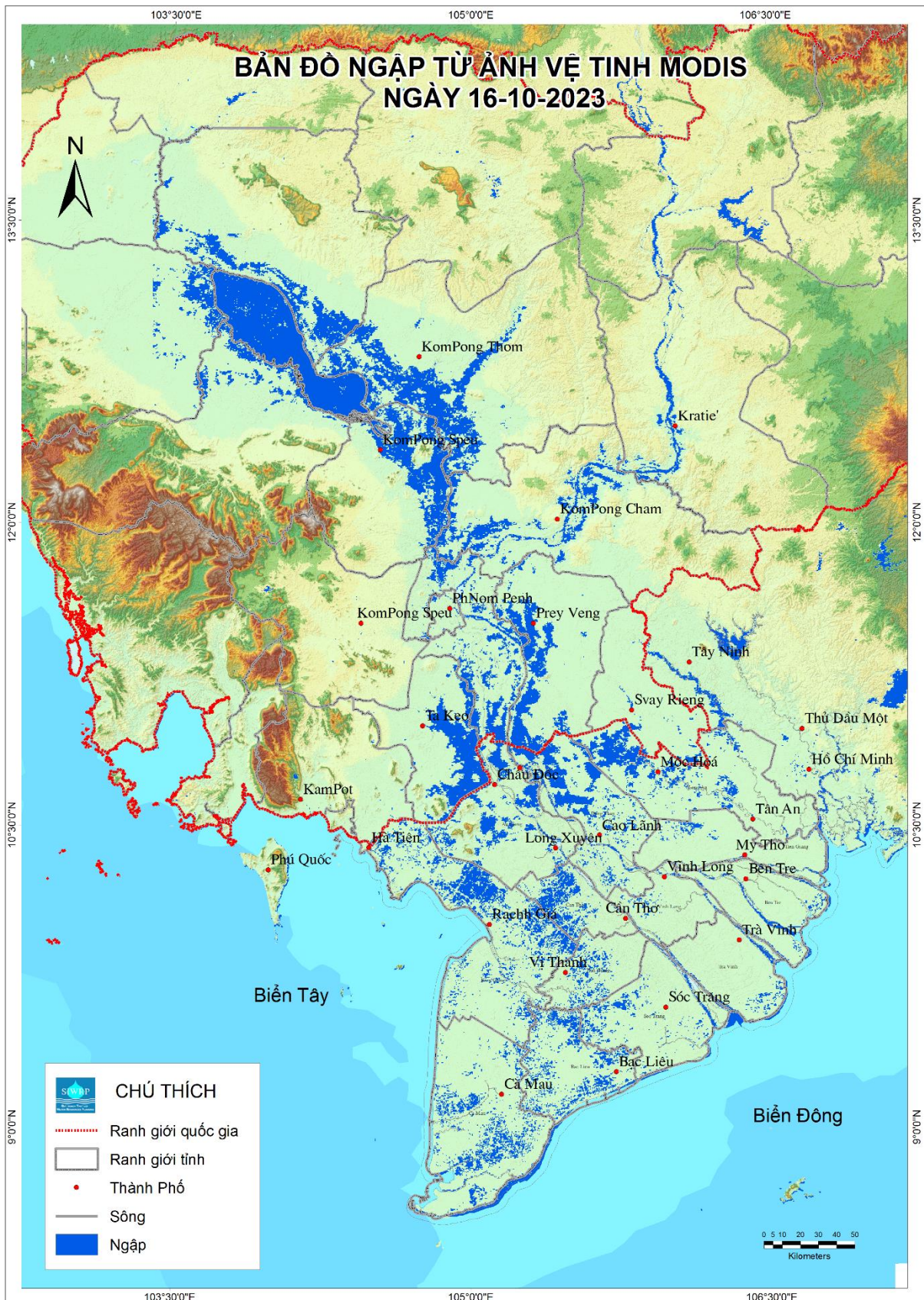
một số trạm đạt đỉnh vào đầu tháng 10 phổ biến ở mức xấp xỉ BĐ3 và trên mức BĐ3 từ 3 – 15 cm.

### ***1.1.2 Tình hình ngập úng***

Lũ năm 2023 thấp, nhưng triều cường dâng cao vào 2 kỳ đầu tháng 10 và cuối tháng 10. Cụ thể mực nước lớn nhất kỳ triều cường đầu tháng 10 vào ngày 2/10 tại Cần Thơ 2,13 m (>BĐ3 13 cm); tại Mỹ Thuận đạt 2,06 m (>BĐ3 26 cm); kỳ triều cường cuối tháng 10 vào ngày 30/10 tại Cần Thơ 2,17 m (>BĐ3 17 cm), tại Mỹ Thuận 2,06 m (>BĐ3 26 cm). Triều cường cao đã làm ngập nhiều nơi trên vùng ĐBSCL. Các địa phương bị ngập triều ở mức cao gồm: TP. Long Xuyên tỉnh An Giang, TP. Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long, khu vực giữa 2 sông thuộc tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Cà Mau, khu vực ven sông chính tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, và Trà Vinh.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 16/10/2023 cho thấy ngập xảy ra trên khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia và các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười, ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia, diện tích ngập có xu thế tăng lên không nhiều so với ảnh ngập 8 ngày trước (ngày 08/10) [xem Hình 6].



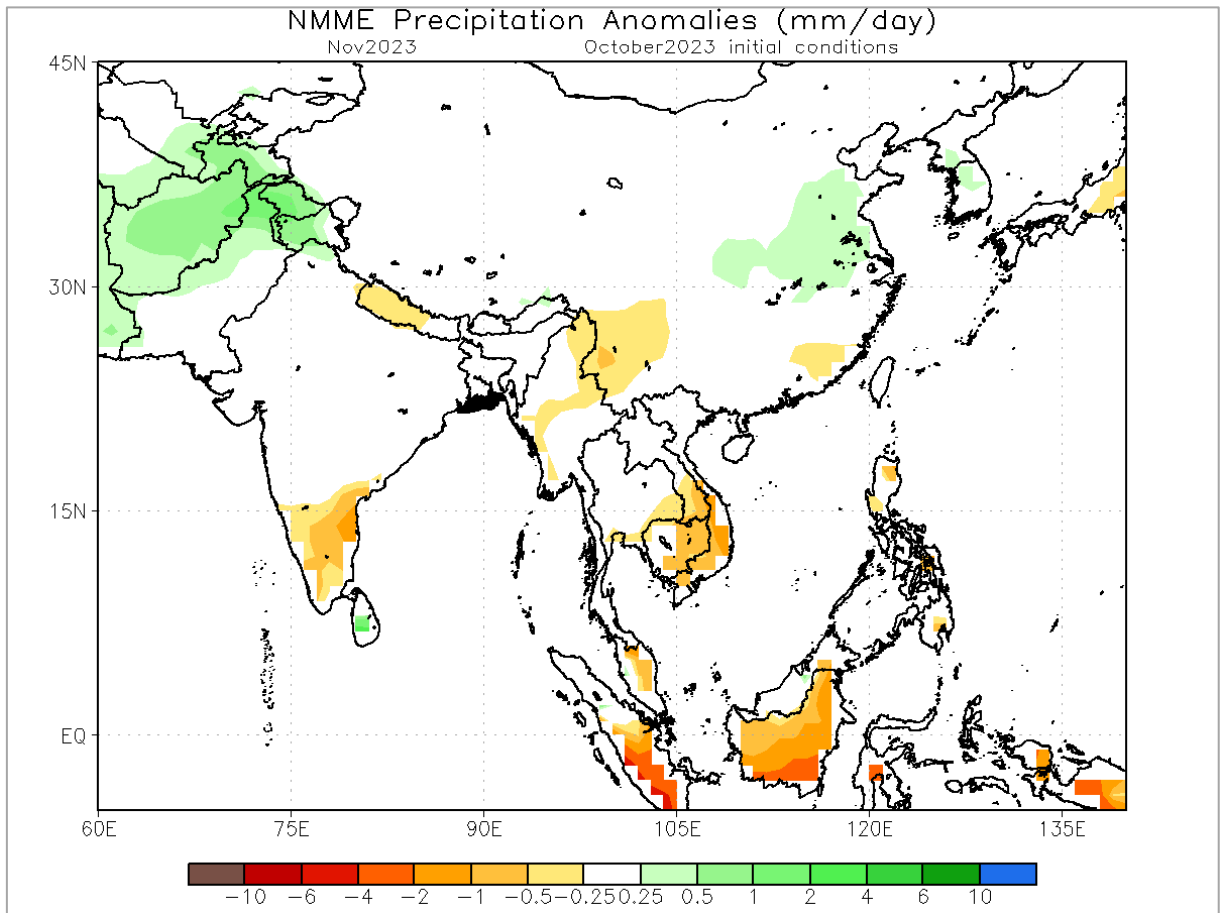


Hình 6. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 16/10/2023

## II NHẬN ĐỊNH LŨ THÁNG 11 VÀ NGUY CƠ XÂM NHẬP MẶN VÀO CUỐI MÙA LŨ NĂM 2023 VÀ ĐẦU MÙA KHÔ 2024, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

### 2.1 Mưa dự báo tháng 11 năm 2023

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tháng 11 hầu hết ở mức xấp xỉ và thấp hơn TBNN. Lượng mưa thấp hơn TBNN ở khu vực Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia, và vùng Tây Nguyên Việt Nam với chuẩn sai âm phổ biến từ 0,5 – 1 mm/ngày, một số nơi trên 1 mm/ngày. [xem Hình 7].



Hình 7. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 11 năm 2023 so với TBNN

### 2.2 Triều dự báo tháng 11 năm 2023

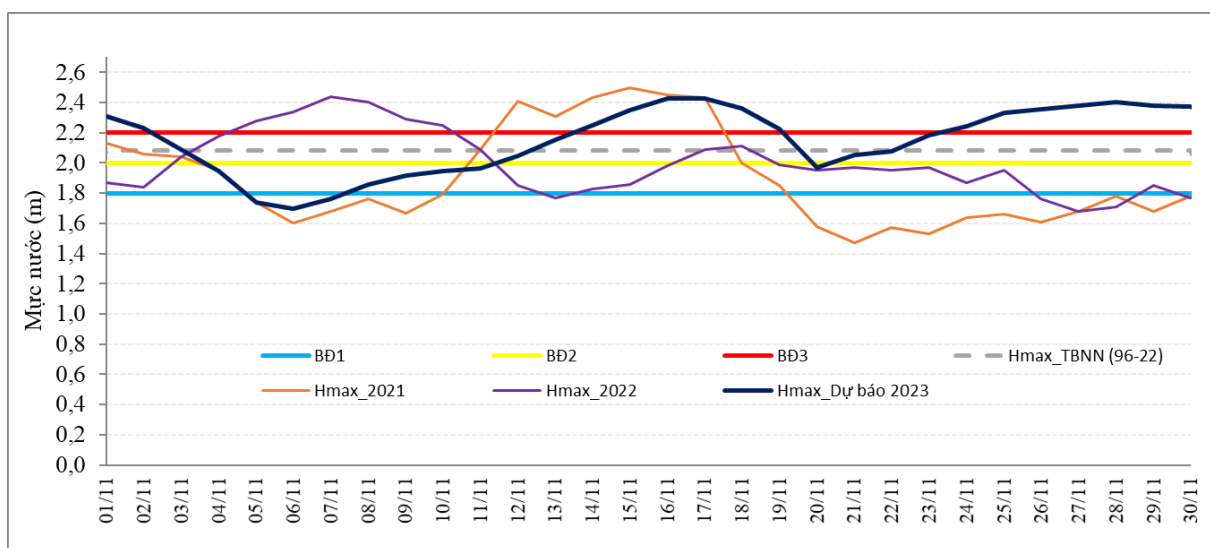
Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 11: Đỉnh triều cao nhất phổ biến đạt vào các ngày giữa tháng và cuối tháng 11, đỉnh triều cao nhất đạt tại trạm Gành Hào (2,43 m vào ngày 17/11), đỉnh triều thấp nhất đạt tại trạm Rạch Giá (0,71 m vào ngày 01/11), chân triều thấp nhất phổ biến đạt vào ngày giữa và cuối tháng 11, chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,18 m vào ngày 29/11), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,29 m vào ngày 01/11) [xem Bảng 3].

Bảng 3. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 11 năm 2023

TT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,35	28/11/2023	-2,18	29/11/2023
2	Vàm Kênh	1,62	27/11/2023	-1,70	17/11/2023
3	Bình Đại	1,73	28/11/2023	-1,70	28/11/2023
4	An Thuận	1,80	16/11/2023	-1,55	17/11/2023
5	Bến Trại	1,91	16/11/2023	-1,35	28/11/2023
6	Trần Đề	2,36	16/11/2023	-1,31	28/11/2023
7	Gành Hào	2,43	17/11/2023	-1,35	16/11/2023
8	Sông Đốc	1,16	30/11/2023	0,29	01/11/2023
9	Rạch Giá	0,71	01/11/2023	0,09	13/11/2023
10	Xẻo Rô	0,96	30/11/2023	-0,27	16/11/2023

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 11 năm 2023 cao hơn khá nhiều so với TBNN, nhưng thấp hơn đỉnh triều cùng kỳ các năm 2022 và năm 2021. Đỉnh triều cao nhất tại Gành Hào đạt 2,43 m. So với đặc trưng đỉnh cùng kỳ: cao hơn TBNN (96-2022) 0,35 m; thấp hơn năm 2022 0,01 m; thấp hơn năm 2021 0,07 m; cao hơn BĐIII 0,23 m [xem Hình 8].



Hình 8. Mực nước dự báo max ngày tháng 11 năm 2023 tại trạm Gành Hào

## 2.3 Nhận định diễn biến lũ chính vụ năm 2023

### 2.3.1 Mực nước lớn nhất tháng 11

#### - Lũ đầu nguồn sông Cửu Long



Mức nước lớn nhất tháng 11 xuất hiện vào ngày 01/11, tại Tân Châu ở mức 2,74 m (< TBNN 0,34 m; < 2022 0,1 m; > 2019 0,94 m; > 2015 0,51 m); tại Châu Đốc ở mức 2,73 m (< TBNN 0,15 m; < 2022 0,01 m; > 2019 0,83 m; > 2015 0,58 m).

#### **- Lũ nội đồng**

Vùng Thượng: Đỉnh lũ tháng 11 phổ biến xuất hiện vào ngày đầu tháng ở mức thấp hơn BĐ1, đỉnh lũ ở mức thấp hơn đỉnh lũ cùng TBNN, và năm 2022.

Vùng Giữa: Đỉnh lũ tháng 11 phổ biến xuất hiện vào giữa tháng 11, một số trạm đầu tháng 11. Đỉnh lũ ở mức BĐ2-BĐ3, và một số trạm trên mức BĐ3 từ 3 – 23 cm.

Vùng Ven Biển: Đỉnh mực nước tháng 11 phổ biến xuất hiện vào kỳ triều cường cao nhất giữa tháng 11. Đỉnh lũ ở mức BĐ2-BĐ3, và một số trạm trên mức BĐ3 từ 2-15 cm [xem Hình 9, Bảng 4, và Hình 10].



Hình 9. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

Bảng 4. Mực nước dự báo lớn nhất tháng 11 năm 2023 tại các trạm

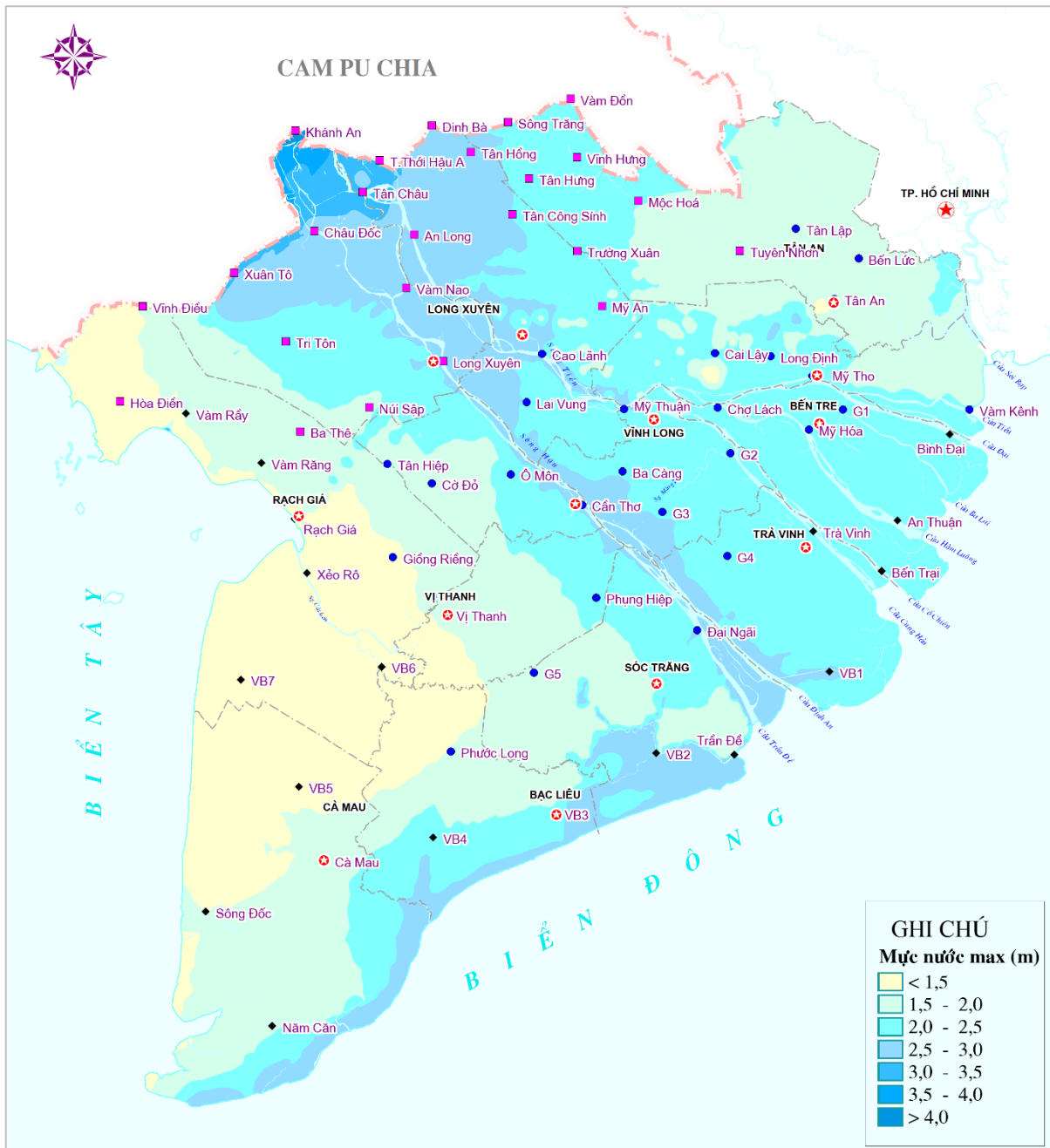
TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax Tháng 11		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
<b>I Dòng chính ĐBSCL</b>							
1	Tân Châu	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,08	2,84	2,74
2	Châu Đốc	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,88	2,74	2,73
3	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,85	2,04	2,06
4	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,68	2,04	2,03
<b>II Vùng Thượng ĐBSCL</b>							
1	Sông Trăng	Vĩnh Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	2,15	2,08
2	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	2,03	2,07
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	-	2,55	2,24

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax Tháng 11		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	-	2,63	2,17
5	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,77	1,68	1,53
6	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,32	1,24	1,39
7	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	3,22	3,01
8	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,97	3,34
9	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,77	2,59
10	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,58
11	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,45	2,65
12	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,07	1,97
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,85	1,81
14	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,89	2,96	2,76
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	3,91	3,77
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,98	2,00	1,80
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,53	2,58	2,49
18	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,18	2,48	2,49
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,72	1,64
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,49	1,48
21	Hòa Điền	Giang Thành	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	1,01
22	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	-	1,56
<b>III Vùng Giữa ĐBSCL</b>							
1	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	-	1,65	1,91
2	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,36	1,70	1,58
3	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,43	1,57	1,53
4	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,42	1,67	1,58
5	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,22	1,41	1,64
6	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,65	1,83	1,88
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,59	1,71	1,62
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,51	2,02	1,97
9	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,62	1,77	1,86
10	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	-	1,82
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,05	2,21	2,39
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	2,17	2,07
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,51	1,84
14	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,75
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,99
16	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	-	1,79
17	Tân Hiệp	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	K. Cái Sắn	1,14	1,18	1,16
18	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	2,01	1,96
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,47	1,62
20	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,67	0,92	1,06
21	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,31	1,66	1,65

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax Tháng 11		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
22	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,90	1,90	2,12
23	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	1,11
24	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,65	1,04	0,93
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,94
<b>IV</b>	<b>Vùng Ven Biển ĐBSCL</b>						
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,70	1,85	1,62
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,69	1,81	1,62
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,76	1,87	1,62
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,75	2,06	1,71
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	-	2,06
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,08	2,18	2,36
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	-	2,10
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,94
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	-	1,92
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,78	1,10	1,24
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,50	1,69	1,28
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,77	1,08	1,16
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,95
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,81	0,78	0,96
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,83	0,94	0,96
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	1,00	1,12
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,99	1,01
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,76
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,90

Ghi chú: -) Không có số liệu





Hình 10. Bản đồ đẳng mực nước dự báo lớn nhất tháng 11 năm 2023

### 2.3.2 Mực nước cuối lũ 30 tháng 11 năm 2023

#### - Lũ đầu nguồn sông Cửu Long

Mực nước lớn nhất vào cuối mùa lũ ngày 30/11 tại Tân Châu ở mức 2,03 m (< TBNN 0,22 m, > 2022 0,02 m, > năm 2019 0,35 m, > năm 2015 0,26 m). Tại Châu Đốc mức 2,05 m (< TBNN 0,09 m, > 2022 0,02 m, > năm 2019 0,27 m, > năm 2015 0,19 m).

#### - Lũ nội đồng

Vùng Thượng: Mực nước lớn nhất ngày 30/11 biến đổi từ 0,8 – 2,40 m, thấp hơn khá nhiều so với mức BĐI. Trong đó, mực nước cao từ 1,40 – 2,40 m

tập trung ở các huyện đầu nguồn phía trên như: huyện An Phú, Thị xã Tân Châu và huyện Phú Tân của tỉnh An Giang, huyện Hồng Ngự, Thị xã Hồng Ngự và huyện Tân Hồng của tỉnh Đồng Tháp, các khu vực ở phía dưới, xa sông chính mực nước ở mức thấp dưới 1,40 m.

Vùng Giữa: Phổ biến ở mức từ BDI-BDII, một số trạm trên mức BDII và BDIII.

Vùng Ven Biển: Phổ biến ở mức từ BDI-BDII, một số trạm trên mức BDII và BDIII [xem Bảng 5, và Hình 11].

Bảng 5. Mực nước dự báo lớn nhất cuối tháng 11 năm 2023 tại các trạm

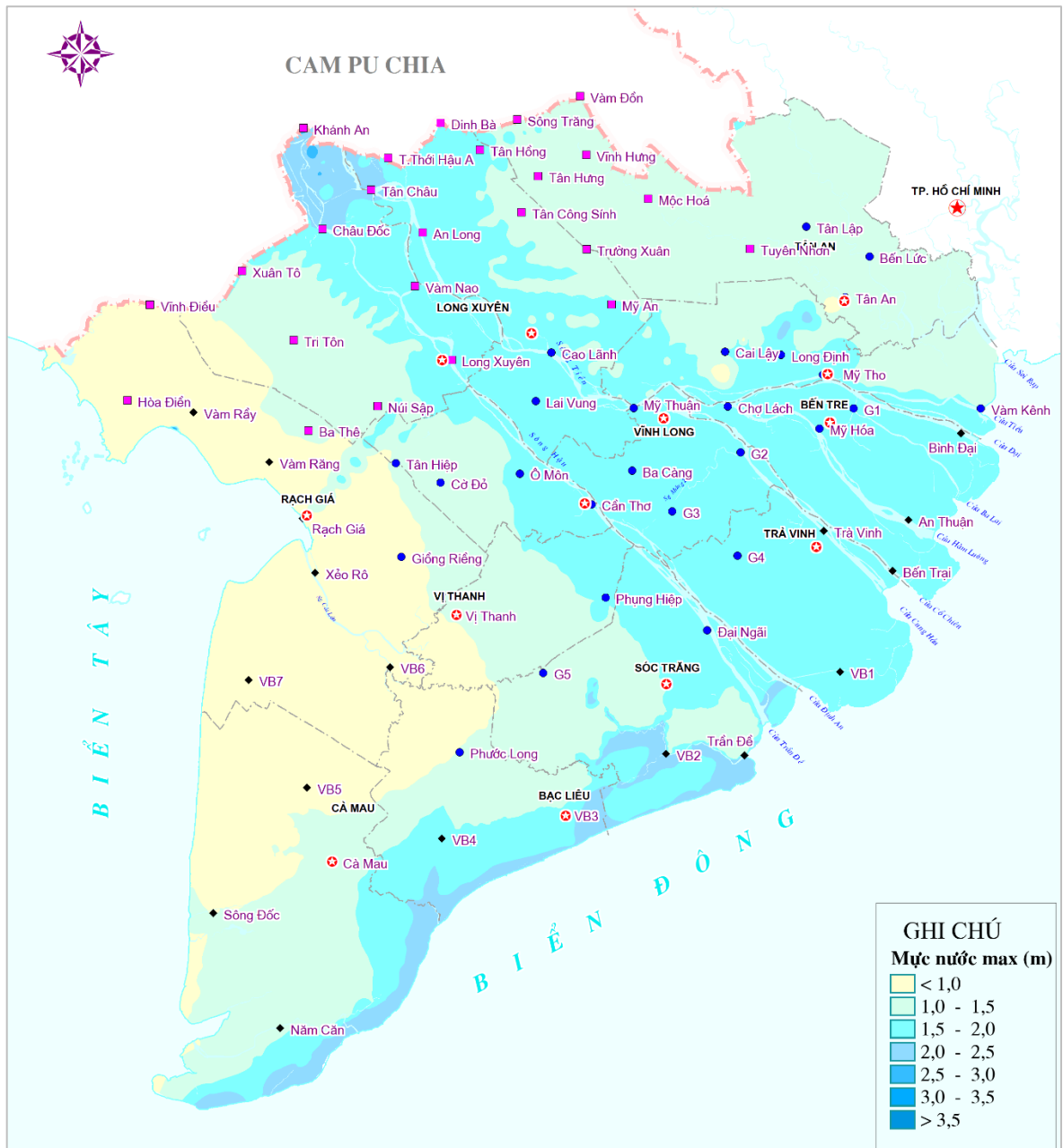
TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax 30/11		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
<b>I Dòng chính ĐBSCL</b>							
1	Tân Châu	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,25	2,01	2,03
2	Châu Đốc	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,14	2,03	2,05
3	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,44	1,42	1,94
4	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,32	1,50	1,87
<b>II Vùng Thượng ĐBSCL</b>							
1	Sông Trăng	Vĩnh Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	1,55	1,57
2	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	1,50	1,51
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	-	1,58	1,67
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	-	1,60	1,61
5	Mộc Hóa	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,24	1,16	1,26
6	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,03	0,98	1,29
7	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	2,11	2,15
8	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	1,91	1,57
9	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,81	1,52
10	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	1,55
11	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	1,77	1,92
12	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,47	1,37
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,37	1,55
14	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,79	1,14	1,50
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	2,30	2,32
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,32	1,03	1,17
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,96	1,95	1,94
18	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,76	1,94	1,94
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,20	1,09

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax 30/11		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	-	0,87	0,86
21	Hòa Điền	Giang Thành	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,88
22	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	-	1,08
<b>III Vùng Giữa ĐBSCL</b>							
1	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	-	1,65	1,29
2	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,13	1,47	1,41
3	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,19	1,41	1,40
4	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,18	1,20	1,48
5	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,00	1,11	1,61
6	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,32	1,43	1,80
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,23	1,32	1,56
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,22	1,53	1,87
9	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,31	1,42	1,78
10	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	-	1,75
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,67	1,59	1,81
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	1,82	1,79
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,43	1,77
14	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,66
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,89
16	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	-	1,73
17	Tân Hiệp	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	K. Cái Sắn	0,84	0,73	0,99
18	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	1,65	1,67
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,11	1,14
20	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,56	0,82	1,04
21	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,11	1,23	1,60
22	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,45	1,43	1,98
23	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	1,10
24	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,55	0,93	0,92
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,93
<b>IV Vùng Ven Biển ĐBSCL</b>							
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,35	1,48	1,56
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,34	1,46	1,56
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,37	1,49	1,56
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,41	1,64	1,63
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,94

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax 30/11		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,60	1,79	2,18
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	-	2,04
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,94
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	-	1,91
10	Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,68	1,01	1,24
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,21	1,37	1,26
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,56	1,01	1,16
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,95
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,52	0,63	0,96
15	Xèo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,51	0,71	0,96
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,63	0,95
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,68	0,85
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,75
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,89

*Ghi chú: -) Không có số liệu*





Hình 11. Bản đồ đẳng mực nước dự báo lớn nhất ngày 30 tháng 11 năm 2023

### 2.4 Sản xuất nông nghiệp trong thời gian này

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2023 khoảng 679.795 ha. Đến ngày 20/10 đã xuống giống dứt điểm 682.933 ha (đạt xấp xỉ 100% so với KH). Đến nay diện tích thu hoạch đạt 283.339 ha (đạt 41% diện tích xuống giống).

Kế hoạch xuống giống vụ Đông Xuân năm 2023 khoảng 1.475.060 ha, cao hơn 1% so với diện tích xuống giống năm 2022. Đến nay đã xuống giống được 134.757 ha, xấp xỉ 9% so với kế hoạch xuống giống. Trong đó các tỉnh Long An, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng là 3 tỉnh xuống giống được nhiều hơn các tỉnh còn lại [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến sản xuất vụ lúa Thu Đông và Đông Xuân đến ngày 20/10/2023

TT	Địa phương	Vụ Thu Đông (ha)			Vụ Đông Xuân (ha)		
		Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch
1	Long An	70.351	38.603	31.748	224.200	47.684	0
2	Tiền Giang	12.864	0	12.864	47.395	26	0
3	Bến Tre	1.040	0	1.040	1.838	0	0
4	Trà Vinh	71.718	434	71.284	52.693	0	0
5	Vĩnh Long	35.032	16.313	18.719	45.000	1.392	0
6	Đồng Tháp	121.971	87.416	34.556	191.500	36.761	0
7	An Giang	157.219	15.005	142.214	228.527	0	0
8	Kiên Giang	84.864	54.475	30.389	281.000	2.351	0
9	Cần Thơ	68.232	60.336	7.896	74.188	0	0
10	Hậu Giang	27.131	10.526	16.605	75.000	0	0
11	Sóc Trăng	4.090	228	3.862	171.000	44.348	0
12	Bạc Liêu	28.421	3	28.418	47.475	0	0
13	Cà Mau	0	0	0	35.244	2.195	0
<b>Tổng</b>		<b>682.933</b>	<b>283.339</b>	<b>399.595</b>	<b>1.475.060</b>	<b>134.757</b>	<b>0</b>

Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

## 2.5 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

+ Đỉnh lũ khu vực đầu nguồn sông Cửu Long trong tháng 11 ở mức thấp, nên về cơ bản các khu sản xuất nông nghiệp trên các tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long thuộc vùng Thượng không bị ảnh hưởng bởi lũ.

+ Do chịu tác động mạnh bởi thủy triều dự báo ở mức cao, nên đỉnh lũ được nhận định ở mức BĐ2-BĐ3, và trên BĐ3 ở vùng Giữa và vùng Ven biển ĐBSCL vào ngày triều cường 15-17/11. Triều cường cao kết hợp lũ đầu nguồn sẽ có nguy cơ ảnh hưởng đến các khu vực thấp trũng trên 2 vùng này. Qua kết quả đánh giá tác động của lũ đến hệ thống ô bao bảo vệ sản xuất vùng Giữa và vùng Ven Biển cho thấy: Theo đánh giá sơ bộ, có khoảng 88 ô bao có nguy cơ bị ảnh hưởng, với tổng diện tích khoảng 17.589 ha. Trong đó, tỉnh Hậu Giang có huyện Phụng Hiệp và TP. Ngã Bảy bị ảnh hưởng (78 ô, 15.913 ha), tỉnh Kiên Giang có huyện Giồng Riềng bị ảnh hưởng (3 ô, 480 ha), tỉnh Vĩnh Long có huyện Long Hồ bị ảnh hưởng (7 ô, 1.196 ha).

## **2.6 Nhận định nguy cơ xâm nhập mặn vào cuối mùa lũ năm 2023 và đầu mùa khô năm 2024**

Mực nước trên dòng chính sông Mê Công tại trạm Kratie hiện ở mức cao hơn TBNN và cao hơn khá nhiều cùng kỳ các năm 2019, năm 2015, và cao hơn 2022. Đến 30/11, nhận định mực nước Kratie ở mức thấp hơn TBNN, xấp xỉ 2022 và cao hơn cùng kỳ 2019 và 2015.

Mực nước đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc hiện đang ở mức cao hơn khá nhiều cùng kỳ 2019, 2015, thấp hơn TBNN và năm 2022. Nhận định đến 30/11 mực nước ở mức xấp xỉ và cao hơn không nhiều so với năm 2022, thấp hơn TBNN, nhưng cao hơn khá nhiều cùng kỳ 2019 và 2015.

Dung tích Biển Hồ hiện tuy ở mức thấp hơn khá nhiều cùng kỳ TBNN và năm 2022 nhưng cao hơn khá nhiều năm 2019 và năm 2015, và xu thế giảm nhẹ hơn khá nhiều so với các năm trong thời đoạn sau kỳ đạt đỉnh.

*Từ những cơ sở trên có thể nhận định nguy cơ xuất hiện tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2023 – 2024 vẫn có thể xảy ra. Tuy nhiên, nhiều khả năng sẽ gay gắt hơn so với cùng kỳ năm 2022 – 2023, nhưng không gay gắt như các năm 2015 – 2016 và năm 2019 – 2020.*

### **III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Lũ chính vụ ở mức thấp, lũ tháng 11 được nhận định ở mức thấp, về cơ bản các khu vực ô bao sản xuất vụ Thu Đông và Đông Xuân trên vùng ĐBSCL đều không bị ảnh hưởng bởi lũ. Tuy nhiên dự báo từ nay đến cuối năm triều cường ở mức cao, cao nhất là kỳ triều cường giữa tháng 11, nên sẽ có nguy cơ xảy ra ngập triều trên những vùng thấp trũng thuộc vùng Giữa và vùng Ven Biển, đặc biệt là trong trường hợp triều cường kết hợp mưa lớn.

Để phòng chống triều cường dâng cao từ nay đến cuối mùa lũ, và nguy cơ hạn hán xâm nhập mặn vào đầu mùa khô năm sau. Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam kiến nghị các địa phương cần thực hiện một số việc như sau:

- Các tỉnh ven biển cần đề phòng triều cường dâng cao vào các tháng cuối năm, gia cố hệ thống đê bao bờ bao xung yếu bảo vệ sản xuất;
- Xây dựng kế hoạch xuống giống sớm ở những khu vực lũ đã rút, nhằm tránh lấy nước tập trung vào thời kỳ nắng nóng hạn hán gay gắt;
- Các hệ thống thủy lợi khép kín như: hệ thống thủy lợi vùng TGLX, Nam mang Thít, Gò Công, U Minh Thượng, U Minh Hạ, Quản Lộ – Phụng Hiệp, Bến Tre, Cần Đước – Cần Giuộc, v.v... theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa và nguồn nước trên sông Mê Công để vận hành các công trình nhằm tăng cường trữ nước trên hệ thống;

- Rà soát các vị trí đắp đập tạm, tu bổ các công trình thủy lợi nhằm tăng cường lấy và trữ nước ở các khu vực có nguy cơ bị mặn xâm nhập trong mùa kiệt;

- Các địa phương cần theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Dự báo dài hạn luôn tiềm ẩn sự không chắc chắn, do kết quả dự báo tình hình lũ trên thượng nguồn sông Mê Công cũng như kết quả dự báo triều sẽ phụ thuộc khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, kết quả dự báo này sẽ tiếp tục được cập nhật và cung cấp thông tin cho các nhà quản lý và các địa phương để phục vụ điều hành sản xuất được tốt nhất.

## VIỆN TRƯỞNG

### *Nơi nhận:*

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Tổng cục PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: [www.siwrp.org.vn](http://www.siwrp.org.vn);
- Lưu P. KHCN&HTQT.

### *Thông tin chi tiết liên hệ:*

- |                     |                 |                     |   |
|---------------------|-----------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: <a href="mailto:nhkhohl@yahoo.com">nhkhohl@yahoo.com</a>                   |
| - Dự báo viên:      | Trần Mạnh Thứ   | - DD: 0967.161.808; | Email: <a href="mailto:manhthuwr@gmail.com">manhthuwr@gmail.com</a>               |
|                     | Trần Đức Đông   | - DD: 0989.872.205; | Email: <a href="mailto:tranducdongvn@yahoo.com.vn">tranducdongvn@yahoo.com.vn</a> |